

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 621/2020/HNGĐ-ST

Ngày : 11/9/2020

V/v: ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Bích Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Minh Trí

2. Bà Nguyễn Phạm Bích Ngân

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Quỳnh Mai Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 802/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Minh T, sinh năm: 1979 (có mặt).

Thường trú: 440/12/15 Đường K, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: 129A Đường C, Phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị D, sinh năm 1977 (có mặt).

Thường trú: 440/12/15 Đường K, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn trình bày:

Ông Phạm Minh T và bà Bùi Thị D chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, và được Ủy ban nhân dân Phường B, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12, quyền số 01/2001 ngày 27/02/2001.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung cùng gia đình vợ và có hạnh phúc một thời gian ngắn sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do gia đình bên vợ đông người nên ông T không thể hòa hợp và đã xảy ra nhiều mâu thuẫn với những người trong gia

đình vợ. Mặc dù cả hai đã ngồi lại nói chuyện với nhau, cố gắng tìm mọi cách hòa giải, ông T cũng đề nghị vợ thuê nhà ở riêng với mong muốn ổn định cuộc sống gia đình nhưng bà D không đồng ý. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, cả hai không có T nói chung, hay cãi nhau và bất đồng quan điểm sống từ khi con còn nhỏ nhưng vì con nên ông cố gắng chịu đựng, cả hai cũng đã ly thân từ đầu năm 2019 cho đến nay.

Nay ông T xác định không còn tình cảm với bà D, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu ly hôn với bà D.

Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Trần Minh H, sinh ngày: 08/11/2001, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: ông T tự khai không có.

Nợ chung: ông T khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn trình bày:

Bà D và ông T kết hôn với nhau năm 2001, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống bên nhà vợ và có hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng. Khoảng đầu năm 2019, ông T sống chung với người phụ nữ khác và đề nghị ly hôn nhưng bà không đồng ý. Vì vậy mà cả hai không còn quan tâm đến nhau, bà D vẫn ở nhà cha mẹ, còn ông T ở riêng nhưng bà cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng đến mức phải ly hôn nên bà không đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Trần Minh H, sinh ngày: 08/11/2001, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: bà D tự khai không có.

Nợ chung: bà D khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Về quan hệ tranh chấp: ông Phạm Minh T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn bà Bùi Thị D theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền: bà Bùi Thị D cư trú tại 440/12/15 Đường K, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm Minh T.

[2.1] Căn cứ bản sao giấy chứng nhận kết hôn số: 12, Quyền số: 01/2001 ngày 27/02/2001 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thể hiện hôn nhân giữa ông Phạm Minh T và bà Bùi Thị D là hợp pháp.

Xét thấy, vợ chồng phải yêu thương, quan tâm chăm sóc, chia sẻ giúp đỡ nhau, để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng trong cuộc sống vợ chồng, giữa ông T bà D không có sự quan tâm và không hiểu nhau dẫn đến nhiều mâu thuẫn phát sinh không thể khắc phục. Ông T cho rằng thời gian chung sống của vợ chồng chỉ hạnh phúc trong thời gian ngắn, thời gian sau cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bản thân ông sống cùng gia đình vợ cảm thấy ngột ngạt và xảy ra mâu thuẫn với cả người thân của bà D nhưng ông vẫn cố gắng chịu đựng vì con. Ông T cũng nhiều lần đề nghị vợ chồng thuê nhà ở riêng và tạo cơ hội để vợ chồng có cuộc sống riêng nhưng bà D không đồng ý dẫn đến việc vợ chồng không thể quan tâm chia sẻ cho nhau, mỗi người có cuộc sống riêng từ đầu năm 2019 cho đến nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, con chung đã trưởng thành nên yêu cầu được ly hôn với bà D.

Theo bà D cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, do ông T chung sống với người phụ nữ khác nên muốn ly hôn với bà, vì vậy, đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T thì bà không đồng ý. Tòa án đã tiến hành hòa giải rất nhiều lần nhưng không thành, bà D không đưa ra được giải pháp gì để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ và bà cũng không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh việc ông T chung sống với người phụ nữ khác. Do đó việc bà không đồng ý ly hôn với ông T là không có cơ sở.

Tại phiên tòa, ông T xác định vợ chồng mâu thuẫn đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên việc ông T yêu cầu ly hôn với bà D để ổn định cuộc sống là chính đáng, có cơ sở nên chấp nhận.

[2.2]. Về con chung : có 01 con chung tên Phạm Trần Minh H, sinh ngày: 08/11/2001, đã trưởng thành.

[2.3]. Về tài sản chung: ông T bà D tự khai không có.

Nợ chung: ông T bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

[2.4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Phạm Minh T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 53, Điều 56, Điều 57 và Điều 60 Luật hôn nhân gia đình 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T.

1.1/ Về quan hệ vợ chồng: ông Phạm Minh T được ly hôn với bà Bùi Thị D.

1.2/ Về con chung: có 01 con chung tên Phạm Trần Minh H, sinh ngày: 08/11/2001, đã trưởng thành.

1.3/ Về tài sản chung: ông T bà D tự khai không có.

Nợ chung: ông T bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: ông Phạm Minh T phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng). Ông T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0042311 ngày 26/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, nay được căn trừ.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án/.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thụy Bích Ngọc